TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 01 - DN
Form B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.29 10:28:28+07'07'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
As at 31 December 2025

Đơn vị tính/Unit: Đồng Việt Nam/VND

	TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/Code	Thuyết minh/ Note	31/12/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.467.963.474.620**	**1.921.002.547.936**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**	**110**		**70.476.844.282**	**92.234.971.224**
	1. Tiền/Cash	111		70.476.844.282	92.234.971.224
	2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112			
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments**	**120**		**1.680.055.674.395**	**1.087.735.468.942**
	1. Chứng khoán kinh doanh/Held-for-trading securities	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh/ Provision for held-for-trading securities (*)	122		(1.909.000.000)	(2.095.304.108)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held- to-maturity investments	123		1.679.354.674.395	1.087.220.773.050
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current accounts receivable**	**130**		**502.443.389.478**	**511.252.794.182**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131		410.116.438.707	455.279.442.869
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers	132		11.418.927.989	5.456.574.164
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term internal receivables	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/Short-term loan receivables	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	136		81.622.353.407	51.249.061.373
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		(714.330.625)	(732.284.224)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets waiting for resolution	139		-	
IV.	**Hàng tồn kho/Inventories**	**140**		**179.915.939.245**	**210.436.116.218**
	1. Hàng tồn kho/Inventories	141		179.915.939.245	210.436.116.218
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for obsolete inventories (*)	149		-	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets**	**150**		**35.071.627.220**	**19.343.197.370**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	151		10.339.259.842	4.087.387.636
	2. Thuế GTGT được khấu trừ/Value-added tax deductible	152		22.933.140.360	13.765.768.369
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/ Tax and other receivables from the State	153		1.799.227.018	1.490.041.365
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155			
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN/NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**683.710.334.834**	**1.058.956.123.770**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn/Long-term receivables**	**210**		**122.223.431**	**112.549.408**

1		2	3	4	5
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables	211		-	
	2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance to suppliers	212			
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Paid-in capital in dependent units	213			
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214			
	5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Long-term loan receivables	215			
	6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216		122.223.431	112.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II.	**Tài sản cố định/Fixed assets**	**220**		**303.673.350.516**	**293.641.148.767**
	1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	221		**233.286.633.014**	**223.061.806.119**
	- Nguyên giá/Cost	*222*		1.007.110.476.614	963.161.283.038
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	223		(773.823.843.600)	(740.099.476.919)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính/Finance leases	224		-	
	- Nguyên giá/Cost	225		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	226		-	
	3. Tài sản cố định vô hình/Intangible fixed assets	227		70.386.717.502	70.579.342.648
	- Nguyên giá/Cost	228		88.165.014.654	87.675.014.654
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	229		(17.778.297.152)	(17.095.672.006)
III.	**Bất động sản đầu tư/Investment properties**	**230**		-	
	- Nguyên giá/Cost	231		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	232		-	
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn/Long-term assets in progress**	**240**		**22.682.336.141**	**8.440.764.617**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term work-in-process	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		22.682.336.141	8.440.764.617
V.	**Các khoản tài chính dài hạn/ Long-term investments**	**250**		-	**500.400.000.000**
	1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in jointly controlled entities and associates	252			
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in other entities	253			
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn/ Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254			
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	255		-	500.400.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets**	**260**		**357.232.424.746**	**256.361.660.978**
	1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		349.813.511.243	251.566.635.106
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		7.418.913.503	4.795.025.872
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ Long-term tools, supplies and spare parts	263			
	4. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)		**270**		**3.151.673.809.454**	**2.979.958.671.706**

NGUỒN VỐN/RESOURCES		Mã số/Code	Thuyết minh/ Note	31/12/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES (300=310+330)**	**300**		**2.266.333.285.031**	**2.096.167.311.152**
I.	**Nợ ngắn hạn/Current liabilities**	**310**		**2.130.427.391.497**	**2.021.564.655.119**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	311		853.015.168.653	722.785.504.323

	1	2	3	4	5
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers	312		23.310.119.673	25.091.591.759
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and others payable to State Treasury	313		18.862.412.000	16.734.464.141
	4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		93.329.718.729	56.854.887.494
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term expenses payable	315		3.394.240.188	4.971.946.864
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term intercompany payables	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng/ Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Short-term unearned revenues	318		-	50.727.273
	9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		18.490.434.311	12.668.256.905
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.099.714.979.549	1.171.191.859.550
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term provision	321		-	-
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi/ Bonus and welfare fund	322		20.310.318.394	11.215.416.810
	13. Quỹ bình ổn giá/ Price stabilisation fund	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	324			-
II.	**Nợ dài hạn/Non-current liabilities**	**330**		**135.905.893.534**	**74.602.656.033**
	1. Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables	331			-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term advances from customers	332			-
	3. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses	333			-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Long-term internal payables in relation to capital of dependent units	334			-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term internal payables	335			-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/ Long-term unearned revenues	336			-
	7. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term liabilities	337		135.905.893.534	74.602.656.033
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term borrowings and finance lease liabilities	338			-
	9. Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	339			-
	10. Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	340			-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities	341			-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions	342			-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ/ Scientific and technological development fund	343			-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNERS' EQUITY (400= 410 +430)**	**400**		**885.340.524.423**	**883.791.360.554**
I.	**Vốn chủ sở hữu/Capital**	**410**	**V.22**	**885.340.524.423**	**883.791.360.554**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed charter capital/Share capital	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	411b		-	
	2. Thặng dư vốn cổ phần/Capital surplus	412		-	
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options	413		-	
	4. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' capital	414		-	
	5. Cổ phiếu quỹ/Treasury shares (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)

1		2	3	4	5
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416		-	
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange differences	417		-	
	8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		156.674.720.641	156.674.720.641
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Enterprise re-organisation support fund	419			
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity fund	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed post-tax profits	421		112.037.234.918	108.110.433.227
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		(380.563.214)	(291.106.412)
	- LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed post-tax profits of current period	421b		112.417.798.132	108.401.539.639
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Capital expenditure funds	422			
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-Controlling Interest	429		13.251.888.864	15.629.526.686
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Budget resources and other funds**	**430**			
	1. Nguồn kinh phí/ Budget resources	431			
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Budget resources used to acquire fixed assets	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)		**440**		**3.151.673.809.454**	**2.979.958.671.706**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		*Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 02 - DN/Form B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
Quý IV năm 2025/Quarter 4 of 2025

Đơn vị tính: Việt nam đồng

	CHỈ TIÊU/ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quí IV/Quarter 4		Luỹ kế từ đầu năm/ Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
	1	2	3	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	1.188.295.616.071	1.219.016.039.073	4.719.784.406.749	4.362.937.805.868
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	02		8.050.389.862	16.560.109.123	52.327.048.591	73.147.956.309
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)**	10		**1.180.245.226.209**	**1.202.455.929.950**	**4.667.457.358.158**	**4.289.789.849.559**
4.	Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	934.312.707.786	987.455.901.806	3.810.061.697.986	3.549.704.551.529
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11)**	20		**245.932.518.423**	**215.000.028.144**	**857.395.660.172**	**740.085.298.030**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính/ Finance income	21	VI.26	26.808.660.857	20.928.302.735	104.824.005.719	92.565.116.614
7.	Chi phí tài chính/ Finance expenses	22	VI.28	16.537.145.528	17.981.093.158	70.687.106.988	56.725.590.864
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	*23*		15.984.675.897	12.010.264.014	58.120.828.030	43.883.248.998
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/Profit or loss in associates and joint ventures	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng/ Selling expenses	25		157.779.208.922	128.243.262.281	519.534.159.566	417.606.469.540
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses	26		63.863.770.801	68.073.007.465	229.401.805.307	215.370.559.688
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}**	30		**34.561.054.029**	**21.630.967.975**	**142.596.594.030**	**142.947.794.552**
12	Thu nhập khác/ Other income	31		5.296.289.172	6.211.744.205	10.213.814.448	6.719.498.302
13	Chi phí khác/ Other expenses	32		884.121.223	485.364.197	1.170.190.931	613.121.735
14	**Lợi nhuận khác/ Other profit/(loss) (40=31-32)**	40		**4.412.167.949**	**5.726.380.008**	**9.043.623.517**	**6.106.376.567**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ profit/(loss) before tax (50=30+40)**	50		**38.973.221.978**	**27.357.347.983**	**151.640.217.547**	**149.054.171.119**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51		10.139.432.901	7.537.181.685	36.464.280.524	33.442.563.770
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred tax income/(expense)	52		(848.654.645)	115.099.768	(2.623.887.631)	(113.644.291)
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)**	60		**29.682.443.722**	**19.705.066.530**	**117.799.824.654**	**115.725.251.640**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Shareholders of the Corperation			28.975.122.037	18.466.037.898	112.645.707.440	108.401.539.639
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interest			707.321.685	1.239.028.632	5.154.117.214	7.323.712.001
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earning per share	70		480	-34	1.782	1.457
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu/ Diluted earning per share	71					

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		Nguyễn Hữu Quang

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 03 - DN/Form B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
From 01/01/2025 to 31/12/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1.Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	*01*		**151.640.217.547**	**149.054.171.119**
2.Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	02		37.782.521.982	40.460.677.131
- Các khoản dự phòng/ Allowances and provisions	03		(204.257.707)	427.488.543
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		4.305.719.916	519.912.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ (Profits)/losses from investing activities	05		(95.134.238.160)	(84.940.019.391)
- Chi phí lãi vay/ Interest expenses	06		58.120.828.030	43.883.248.998
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit/(loss) before changes in working capital	*08*		**156.510.791.608**	**149.405.478.742**
- Tăng giảm các khoản phải thu/ (Increase)/decrease in receivables	09		25.257.675.162	(79.674.256.639)
- Tăng giảm hàng tồn kho/ (Increase)/decrease in inventories	10		30.520.176.973	(34.684.474.746)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)/ Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		203.303.095.060	409.160.652.666
- Tăng giảm chi phí trả trước/ (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(104.498.748.343)	(9.028.905.624)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh/ (Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả/ Interest paid	14		(59.765.788.686)	(41.686.197.935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		(32.954.771.588)	(32.372.813.134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash inflows from operating activities	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other cash outflows for operating activities	17		(8.140.227.558)	(14.836.435.565)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from/(used in) operating activities	**20**		**210.232.202.628**	**346.283.047.765**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				

Chỉ tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(62.116.059.774)	(22.526.713.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		803.191.919	151.592.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(1.793.033.901.345)	(2.044.020.773.050)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		1.701.300.000.000	1.737.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Payments for investments in other entities	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Proceeds from sale of investments in other entities	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest and dividends received	27		65.850.374.603	75.189.308.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows from/(used in) investing activities	**30**		**(87.196.394.597)**	**(253.606.585.093)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ Capital contribution and issuance of shares	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ Capital repayment to owners, share repurchase of issued corporate stock	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay/ Drawdown of borrowings	33		3.554.862.263.910	3.047.538.837.731
4. Tiền trả nợ gốc vay/ Repayment of borrowings	34		(3.626.339.143.911)	(3.039.609.098.695)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ Payment of principal of finance lease liabilities	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends paid/Profit distributed	36		(73.316.912.479)	(77.717.502.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from/(used in) financing activities	40		**(144.793.792.480)**	**(69.787.763.568)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	**50**		**(21.757.984.449)**	**22.888.699.104**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash [and cash equivalents] at beginning of year	60		92.234.971.224	69.346.756.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Impact of exchange rate fluctuation	61		(142.493)	(484.093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)	70	VII.34	**70.476.844.282**	**92.234.971.224**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		Nguyễn Hữu Quang

Mẫu số B09 – DN/Form B09 – DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ IV NĂM 2025
FOR THE QUARTER 4 OF 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ OPERATING CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Hình thức sở hữu vốn/ Ownership structure: **Công ty cổ phần/Joint Stock Company**
2. Lĩnh vực kinh doanh/Business field: **Thương mại và dịch vụ/Trade and services**
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: Business sector:

Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas./

The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/Normal operating cycle::
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên./
The operating characteristics of the enterprise during the fiscal year affect the financial statements: In addition to the Head Office directly conducting business in the Northern region, the Corporation also has wholly-owned limited liability subsidiaries.

Tên công ty/Companies		Địa chỉ/Address	Vốn điều lệ/Charter capital	Vốn Tổng công ty góp/Capital contributed by the Corporation	Tỷ lệ vốn góp/% of equity owned	Quyền biểu quyết/% of voting rights
Công ty con, công ty liên kết /Subsidiaries and Associate Companies						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong , P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng/ The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Đong Khe ward, Ngo Quyen district, Hai Phong City, Vietnam	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng/ The 9th floor, Petrolimex Tower - 122, 2/9 street - Binh Thuan - Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam.	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh./ 322 Dien Bien Phu street, 22 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ 346-348 Vo Van Kiet street, 4 area, An Thoi ward, Binh Thuy district, Can Tho City, Vietnam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%

5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	775 đường giải phóng , P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội/ 775 Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Ha Noi City, Vietnam	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG/ Gas Mechanical PMG Company Limited	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh./ Depot B - Nha Be Petroleum General Warehouse, Ho Chi Minh City, Vietnam.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Fiscal year, Currency

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm./
   Fiscal year: from 01 January to 31 December.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)/
   Accounting currency: The Corporation's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/Statement of compliance

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
   Applicable accounting regime: Implemented according to the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
   Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes: applied in accordance with current Vietnamese Accounting Law and Accounting Standards.
3. Hình thức kế toán áp dụng/Accounting method used: Nhật ký chứng từ/Journal-Voucher system.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Summery of significant accouting policies

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch./
   For transactions occurring throughout the year in currencies other than VND, the actual exchange rate on the transaction date is used for conversion to VND.
   Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
   Assets are converted to VND using the buying transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
   Liabilities are converted to VND using the selling transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
   Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng./
   All exchange rate differences are recognized in the separate income statement.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi./
   Principle of cash and cash equivalents recognition: Cash on hand, cash in bank, and cash in transit are recognized on an actual cash received and actual cash disbursed basis.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/Accounting Principles for Financial Investments:

a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
   Trading Securities: Trading securities are financial instruments held by the Corporation primarily for the purpose of active and frequent buying and selling to generate short-term profits. Initially, trading securities are recognized at their cost, which includes the purchase price plus any directly attributable acquisition costs. Subsequent to initial recognition, trading securities are measured at cost less an allowance for diminution in value of trading securities (or provision for decline in value of trading securities). A provision for decline in value of trading securities is established when there's evidence that the market price of the securities has fallen below their carrying amount. For listed equity trading securities, the market price is determined by the closing price on the most recent trading day as of the financial year-end. If, after a provision has been made, the market price of the securities increases, the provision is reversed. The reversal is limited to ensuring that the carrying amount of the trading securities does not exceed their carrying amount had no provision ever been recognized.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi./
Held-to-Maturity Investments: Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of Management intends and has the ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include time deposits with banks. These investments are recognized at cost less an allowance for doubtful accounts.

c. Đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
Investments in subsidiaries: investments in subsidiaries are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less provision for impairment of the investment. A provision for impairment of investment is recognized when the investee company incurs losses, leading to the parent company's potential loss of capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been impaired. The provision for impairment of investment is reversed when the investee company subsequently generates profits that offset the previously provided losses. The provision is reversed only to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed its carrying amount had no provision been recognized.

d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc/
Loans: recognized at historical cost

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu./
Accounting Principle for Receivables: Trade receivables and other receivables are recognized at their original cost, less an allowance for doubtful accounts. The allowance is established based on the General Director's assessment of the recoverability of these receivables.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/Inventory recognition principle:

– Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho./
Inventory recognition principle: at actual cost

– Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên./
Inventory Valuation Method: Perpetual Inventory System

– Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác./
Inventory Accounting Method: The inventory accounting method follows the standard cost method and is applied uniformly across the entire Corporation and its one-member limited liability companies. This applies to all inventory items, including: gas, gas stoves, accessories, materials, gas cylinders, and other goods.

– Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành./
Method for Establishing Inventory Impairment Provisions: Follow current accounting regulations and standards.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư/
Principles of Recognition and Depreciation for Fixed Assets and Investment Properties

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất đông sản đầu tư: theo nguyên giá./
Recognition Principle for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Leases) and Investment Properties: At Historical Cost.

– Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính/
Depreciation Method for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease) and Investment Properties: Straight-line Method; As stipulated by the Corporation and within the depreciation timeframe limits for fixed assets set forth in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:/
Principle of Recognition and Capitalization of Other Expenses:

– Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn/
Prepaid Expenses: Recorded based on economic contracts or supporting documents arising in the short or long term.

– Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.../
Other Expenses: Recorded according to the actual incurrence supported by appropriate documentation for each cost factor, cost category, etc.

- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm./
  Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance "guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas" in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.

- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng./
  Allocation of tools and instruments costs: Allocation is based on the classification of tools and instruments, such as the type allocated at 100% of its value; the type allocated evenly over 24 months from the time of initial use.
- Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước./
  Allocation of Other Prepaid Expenses: Allocation according to the contract period as well as the defined duration of the prepaid expense.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
   Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost..
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
    Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ *Principle of Equity Recognition* :
    Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:/
- *Principles for recording owner's investment, additional paid-in capital, and other owner's capital:*

Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn/

+ *For charter capital: Based on the actual original value of the share contribution, the Corporation has received the full amount of money and assets contributed.*

Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)/

+ *For the share premium recorded according to the principle: Based on the difference between the actual value of the shareholders' capital contribution and the charter capital as stipulated by the Corporation (10,000 VND per share).*

Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm./

+ *For other owner's equity recorded under the principles: accounting treatment is according to accounting standards for undistributed profits, or according to the decision of the Corporation's Board of Directors consistent with the resolution approved by the General Meeting of Shareholders regarding the annual profit distribution.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản./
  Principle for recognizing asset revaluation surplus: According to the asset revaluation minutes of the Asset Valuation Council.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ./
  Principle for recording exchange rate differences: According to the actual daily exchange rate differences arising in foreign currency accounts, using the selling exchange rate of the relevant banks at the time the transaction occurs.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm./
  Principle of recognizing undistributed profit: recognizing business results after corporate income tax based on reasonable revenue and expenses actually incurred during the accounting period or the enterprise's fiscal year, as well as the annual profit distribution situation.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:/
Principles and methods of revenue and income recognition

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
Sales Revenue: the seller has transferred ownership to the buyer, and the buyer agrees to pay.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
Service revenue: the service provider has completed the service for the buyer, and the buyer has agreed to pay.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay./
Financial Income/Revenue: The basis for customer payment acceptance for the Company's short-term or long-term loans, calculated based on the actual borrowing period.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu./
Construction Contract Revenue: Based on the partial or final acceptance certificate (or minutes of acceptance) for the construction work, the buyer confirms payment according to the financial invoice, the value of which has been agreed upon by both parties as stated in the acceptance certificate.
- Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng./
Interest Income: Interest income is recognized on a time-proportionate basis based on the principal outstanding and the applicable interest rate.
- Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập./
Dividends Income: Dividends income is recognized when the right to receive the dividend is established.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác./
Principles and methods for recognizing financial expenses: According to the actual accrual of borrowing costs or other financial investment expenses.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp./
The principle and method for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense are as follows: they are recognized as they arise when determining the financial year's profit, calculated using the current corporate income tax rate and the permissible tax exemption/reduction rate of the enterprise.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán , Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành./
Other accounting principles and methods: comply with the Law on Accounting, Accounting Standards, and promulgated Accounting Regimes.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Supplementary information for the items presented in the Balance Sheet

01. Tiền/*Cash and cash equivalents*	31/12/2025	1/1/2025
- Tiền mặt/*Cash on hand*	**6.791.850.373**	**3.745.778.204**
+ Tiền Việt Nam/*Vietnam Dong*	6.791.850.373	3.745.778.204
+ Ngoại tệ/*Foreign currency*		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ *Gold, silver, metals, gemstones*		
- Tiền gửi ngân hàng/ *Cash in banks*	**63.684.993.909**	**88.489.193.020**
+ Tiền Việt Nam/*Vietnam Dong*	63.637.750.171	88.442.444.100
+ Ngoại tệ/*Foreign currency*	47.243.738	46.748.920
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ *Gold, silver, metals, gemstones*		
- Tiền đang chuyển/ *Cash in transit*	**0**	**0**
+ Tiền Việt Nam/*Vietnam Dong*	0	0
+ Ngoại tệ/*Foreign currency*		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ *Gold, silver, metals, gemstones*		
- Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*		
Cộng/ *Total*	70.476.844.282	92.234.971.224

02. Các khoản đầu tư tài chính/ *Investments*	31/12/2025			1/1/2025		
	Giá gốc/ *Cost*	Giá trị hợp lý/ *Market value*	Dự phòng/ *Allowance for diminution in value*	Giá gốc/ *Cost*	Giá trị hợp lý/ *Market value*	Dự phòng/ *Allowance for diminution in value*
a. Chứng khoán kinh doanh/ *Trading securities*	**2.610.000.000**	**701.000.000**	**1.909.000.000**	**2.610.000.000**	**514.695.892**	**2.095.304.108**
- Cổ phiếu/ *Shares*	2.610.000.000	701.000.000	1.909.000.000	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108

+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội/ *Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock Corporation*	2.610.000.000	701.000.000	1.909.000.000	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
- Trái phiếu/ *Bonds*	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ *Other securities*	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ *Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds*:	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng/ *Quantity*	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị/ *Value*	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ ***Held-to-maturity investments***	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ *Fair value*	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ *Fair value*
b1. Ngắn hạn/ ***Short-term***	**1.679.354.674.395**	**1.679.354.674.395**	**1.087.220.773.050**	**1.087.220.773.050**
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits*	1.679.354.674.395	1.679.354.674.395	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Trái phiếu/ *Bonds*	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments*	0	0	0	0
b2. Dài hạn/ ***Long-term***	**0**	**0**	**500.400.000.000**	**500.400.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits*	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Trái phiếu/ *Bonds*	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments*	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ ***Invested capital contribution to another entity***	**31/12/2025**			**01/01/2025**		
	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Đầu tư vào công ty con/ ***Investing in a subsidiary***	**198.487.708.826**	**198.487.708.826**	**0**	**198.487.708.826**	**198.487.708.826**	**0**
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng/ *Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited*	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng/ *Petrolimex Gas Da Nang Company Limited*	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ *Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited*	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ *Petrolimex Gas Can Tho Company Limited*	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ *Petrolimex Gas Hanoi Company Limited*	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG/ *Gas Mechanical PMG Company Limited*	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investment in associates and joint ventures*	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác/ *Investment in another entity*	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng/ ***Accounts receivable from customers***	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ ***Short-term customer receivables***	**410.116.438.707**	**455.279.442.869**

- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng/ *Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables*	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ *Others*	410.116.438.707	455.279.442.869
b. Phải thu của khách hàng dài hạn/ ***Long-term customer receivables***	**0**	**0**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng/ *Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables*	0	0
+ Công ty cổ phần Pymepharco/ *Pymepharco Joint Stock Company*	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ *Others*	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan/ ***Accounts receivable from customers who are related parties***	**95.838.129.845**	**137.370.428.207**

04. Phải thu khác/ ***Other receivables***	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
a. Ngắn hạn/ *Short-term*	**81.622.353.407**	**0**	**51.249.061.373**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables for equitization*	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable dividends and profits to be shared*	0	0	0	0
- Phải thu người lao động/ *Receivables from employees*	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ/ *Deposits*	1.567.529.416	0	2.109.528.980	0
- Cho mượn/ *Lend*	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ/ *Expenses paid on behalf of others*	0	0	0	0
- Phải thu khác/*Others*	80.054.823.991	0	49.139.532.393	0
b. Dài hạn/ *Long-term*	**122.223.431**	**0**	**112.549.408**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables for equitization*	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable dividends and profits to be shared*	0	0	0	0
- Phải thu người lao động/ *Receivables from employees*	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ/ *Deposits*	122.223.431	0	112.549.408	0
- Cho mượn/ *Lend*	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ/ *Expenses paid on behalf of others*	0	0	0	0
- Phải thu khác/*Others*	0	0	0	0
Cộng/ Total	**81.744.576.838**	**0**	**51.361.610.781**	**0**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý/ ***Shortage of assets waiting for resolution***	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Tiền/ Cash	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho/ *Inventories*	0	0	0	0
c. TSCĐ/ *Fixed assets*	0	0	0	0
d. Tài sản khác/ *Others*	0	0	0	0

06. Nợ xấu/ **Bad debts**	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi/ *Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable*	**408.667.662**	**408.667.662**	**565.277.483**	**565.277.483**

-	**Khách hàng chiếm từ 10% trở lên/** *Customers account for 10% or more*	*0*	*0*	*256.499.084*	*256.499.084*
+	Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi/ *Phuong Chi Trading and Service Co., Ltd*	0	0	0	0
+	Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt Nam/ *YoungSun Wolfram Vietnam Industrial Co., Ltd.*	0	0	0	0
+	CÔNG TY TNHH MTV CÀN TIẾN ĐẠT/ *CAN TIEN DAT ONE MEMBER CO., LTD*	0	0	0	0
+	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIÊN/ *BINH MINH GAS CAT TIEN PRIVATE ENTERPRISE*	0	0	256.499.084	256.499.084
-	**Khách hàng khác/ *Others***	*408.667.662*	*408.667.662*	*308.778.399*	*308.778.399*

07. Hàng tồn kho/ Inventories	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Hàng mua đang đi đường/ Goods in transit	112.194.372	0	50.627.224.694	0
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	66.831.593.371	0	64.628.502.652	0
- Công cụ, dụng cụ/ Tools and supplies	1.923.262.000	0	1.949.184.000	0
+ Vỏ bình gas	1.635.870.000	0	1.949.184.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	287.392.000	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang/ Work in progress	3.927.953.851	0	2.790.526.680	0
- Thành phẩm/ Finished goods	1.723.611.060	0	1.095.199.551	0
- Hàng hoá/ Merchandise inventories	104.148.345.312	0	87.106.426.734	0
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	94.957.255.577	0	82.433.793.620	0
+ Hàng hóa khác/ Others	9.191.089.735	0	4.672.633.114	0
- Hàng gửi đi bán/Goods on consignment	1.248.979.279	0	2.239.051.907	0
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác/ Others	1.248.979.279	0	2.239.051.907	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế/ Goods in bonded warehouse	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ/ The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước/ Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term unfinished production and				
b. Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	22.682.336.141	22.682.336.141	8.440.764.617	8.440.764.617
- Mua sắm/ New purchase	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản/ Construction in progress	22.682.336.141	22.682.336.141	8.440.764.617	8.440.764.617
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa/ Tanks under installation in Quang Binh and	971.511.456	971.511.456	913.344.789	913.344.789
+ Công trình Văn phòng trụ sở Tổng Công ty/	15.524.259.003	15.524.259.003	0	0
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng/ Office of Petrolimex Hai Phong	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)/ Others	6.139.732.325	6.139.732.325	7.480.586.471	7.480.586.471
- Sửa chữa/ Fix	0	0	0	0

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

Tên chỉ tiêu/ Items	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings and	Máy móc thiết bị/ Machinery and	PT vận tải/ Means of transportation	Dụng cụ quản lý/ Office equipment	TSCĐ khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình/ Cost						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	413.299.113.922	396.013.423.140	129.924.615.255	17.660.222.699	6.263.908.022	963.161.283.038
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	8.061.936.026	7.623.669.405	33.579.001.898	325.067.593	677.326.986	50.267.001.908
- Mua sắm mới/ New purchase	504.895.075	4.706.366.789	33.579.001.898	325.067.593	402.836.986	39.518.168.341
- Đầu tư XDCB hoàn thành/ Transfer from construction in	7.557.040.951	2.917.302.616	0	0	274.490.000	10.748.833.567
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	2.422.937.831	134.185.920	3.559.005.909	201.678.672	0	6.317.808.332
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal	30.424.173	134.185.920	3.069.005.909	201.678.672	0	3.435.294.674
- Giảm khác/ Other reductions	2.392.513.658	0	490.000.000	0	0	2.882.513.658
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	418.938.112.117	403.502.906.625	159.944.611.244	17.783.611.620	6.941.235.008	1.007.110.476.614
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	292.234.976.433	328.215.501.580	99.043.414.478	15.542.242.660	5.063.341.768	740.099.476.919
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	12.383.903.011	14.419.910.368	8.924.410.606	1.022.663.842	349.009.009	37.099.896.836
- Khấu hao trong năm/ Charge for the year	12.383.903.011	14.419.910.368	8.924.410.606	1.022.663.842	349.009.009	37.099.896.836
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	30.424.173	74.421.401	3.069.005.909	201.678.672	0	3.375.530.155
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal	30.424.173	74.421.401	3.069.005.909	201.678.672	0	3.375.530.155
- Giảm khác/ Other reductions	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	304.588.455.271	342.560.990.547	104.898.819.175	16.363.227.830	5.412.350.777	773.823.843.600
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	121.064.137.489	67.797.921.560	30.881.200.777	2.117.980.039	1.200.566.254	223.061.806.119
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	114.349.656.846	60.941.916.078	55.045.792.069	1.420.383.790	1.528.884.231	233.286.633.014

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/ 8.738.956.284 đồng/VNĐ
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/ 397.215.146.107 đồng/VNĐ
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/ Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation: - đồng/VNĐ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:/ - đồng/VNĐ
Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ Ther changes to tangible fixed assets:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

Khoản mục/ Items	Quyền sử dụng đất/ Land use rights	Quyền phát hành/ The right	Bản quyền bằng sáng chế/ Copyright	Phần mềm máy tính/ Computer software	TSCĐ vô hình khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ/ Cost:						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	75.731.115.918	0	0	11.943.898.736	0	87.675.014.654
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during th	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- Mua sắm mới/ New purchase	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp/ Generated from within The business	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh/ Acquired from merger and acquisition	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán / Sold, disposed (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other decreases (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	75.731.115.918	0	0	12.433.898.736	0	88.165.014.654
II. Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	5.613.502.469	0	0	11.482.169.537	0	17.095.672.006
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	347.383.572	0	0	335.241.574	0	682.625.146
- Khấu hao trong năm/ Khấu hao trong năm	347.383.572	0	0	335.241.574	0	682.625.146
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ/ Increases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Amortisation for The year	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other increases	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	5.960.886.041	0	0	11.817.411.111	0	17.778.297.152
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	70.117.613.449	0	0	461.729.199	0	70.579.342.648
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	69.770.229.877	0	0	616.487.625	0	70.386.717.502

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans :
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/ 10.854.098.736 đồng
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ *Notes to the figures and other explanations*

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Finance leases

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư/ Investment property	Số đầu năm/ Opening balance	Tăng trong năm/ Increases during the year	Giảm trong năm/ Decreases during the year	Số cuối kỳ/ Closing balance
I. Nguyên giá/ Cost:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-structure)	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation and amortisation	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và Quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-structure)	0	0	0	0

III. Giá trị còn lại/ Net book value	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất/	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay/ Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 0 Đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 0 đồng

13. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn/ Short-term	**10.339.259.842**	**4.087.387.636**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ Prepaid operating lease	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ Tools and supplies	0	0
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs	0	0
- Các khoản khác/ Others	10.339.259.842	4.087.387.636
b. Dài hạn/ Long-term	**349.813.511.243**	**251.566.635.106**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ Pre-establishment costs	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm/ Insurance premium	0	0
- Các khoản khác/ Others	349.813.511.243	251.566.635.106
c. Lợi thế thương mại/ Commercial advantages		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua/ The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase.		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất/ For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lossed		

14. Vay và nợ thuê tài chính/ BORROWINGS AND FINANCE LEASE DEBTS	**31/12/2025**		**Trong kỳ/ Movements during the year**		**01/01/2025**	
	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount	Tăng/ Increase	Giảm/ Decrease	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount
a. Vay ngắn hạn/ Short-term bor	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549	3.554.862.263.910	3.626.339.143.911	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Việt Nam đồng/ Viet nam dong	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549	3.554.862.263.910	3.626.339.143.911	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Ngoại tệ/ Foreign currency	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)/ Long-term borrowings (Term details)						
Cộng/ Total	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549	3.554.862.263.910	3.626.339.143.911	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550

c. Các khoản nợ thuê tài chính/ Finance lease debts	**Năm nay/ This year**			**Năm trước/ Last year**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment
Từ 1 năm trở xuống/ Less than 1 year						
Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1-5 years						
Trên 5 năm/ More than 5 years						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ Overdue borrowings and finance lease debts unpaid	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Gốc/ Principal	**Lãi/ Interest**	**Gốc/ Principal**	**Lãi/ Interest**
- Vay/ Borrowings				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease debts				
- Lý do chưa thanh toán/ Reasons for non-payment				

15. Phải trả người bán/ Trade payables	**31/12/2025**	**01/01/2025**

a. Các khoản phải trả người bán/ Accounts payable to suppliers		**853.015.168.653**	**722.785.504.323**
-	Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers for 10% or more of the total short-term Accounts payable to suppliers	587.568.806.211	658.646.169.733
+	Công ty EI coporation/ EI Corporation Co., Ltd.	88.047.080.404	130.161.580.213
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí/ Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading	311.587.233.630	422.476.279.156
+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD/ Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd	187.934.492.177	106.008.310.364
-	Phải trả các đối tượng khác/ Others	265.446.362.442	64.139.334.590
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Unpaid overdue payables		**0**	**0**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance			
- Phải trả các đối tượng khác/ Others			
c. Phải trả người bán là các bên liên quan/ Trade payables to related parties		**1.296.162.272**	**523.737.701**
-	Công ty TNHH MTV petrolimex Hải phòng/PETROLIMEX HAI PHONG	655.217.432	0
-	Công ty TNHH MTV petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Ha Noi	29.140.437	25.921.481
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/Petrolimex Quang Ninh	37.640.133	33.117.190
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot	141.454.624	345.425.386
-	Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex/PETROLIMEX ENGINEERING JSC	96.584.000	0
-	Cty CP tin học viễn thông Petrolimex/PETROLIMEX INFORMATION	205.998.351	
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex/ Petrolimex Asphalt Co., Ltd	130.127.295	119.273.644

16. Trái phiếu phát hành/ Bond issued

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and others payable to State Treasury	**01/01/2025**	**Số phải nộp trong kỳ/ Amount payable**	**Số thuế đã nộp trong kỳ/ Tax amount paid**	**31/12/2025**
a. Phải nộp/ Payable				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	1.346.019.140	42.683.313.074	42.557.389.049	1.471.943.165
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	5.837.650.929	132.815.989.882	134.157.300.366	4.496.340.445
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax	0	21.727.513.690	21.727.513.690	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	7.695.157.584	36.464.280.524	32.910.086.621	11.249.351.487
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	1.829.636.488	13.996.121.409	14.226.480.994	1.599.276.903
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges	0	1.422.361.657	1.422.361.657	0
- Các loại thuế khác/ Other taxes	26.000.000	642.025.737	622.525.737	45.500.000
Cộng/ Total	**16.734.464.141**	**249.751.605.973**	**247.623.658.114**	**18.862.412.000**

b. Phải thu/ Receivables	**01/01/2025**	**Số phải thu/ Receivables**	**Số đã thu/bù trừ/ Received/**	**31/12/2025**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	0	551.280	0	551.280
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	0	44.684.967	0	44.684.967
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	1.490.041.365	153.702.614	817.694.277	826.049.702
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges	0	927.941.069	0	927.941.069
- Các loại thuế khác/ Other taxes	0	0	0	0
Cộng/ Total	**1.490.041.365**	**1.126.879.930**	**817.694.277**	**1.799.227.018**

18. Chi phí phải trả/ Accrued expenses	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn/ Short-term	**3.394.240.188**	**4.971.946.864**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép/ Annual leave	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ Costs during business shutdown	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán/ Accrued cost of sale of real estate products	0	0
- Các khoản trích trước khác/ Others	3.394.240.188	4.971.946.864
b. Dài hạn/ Long-term	**0**	**0**

- Lãi vay/ Interest expenses	0	0
- Các khoản khác/ Others	0	0
Cộng/ Total	**3.394.240.188**	**4.971.946.864**

19. Phải trả khác/ Other payables	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	**18.490.434.311**	**12.668.256.905**
- Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus asset awaiting resolution	0	0
- Kinh phí công đoàn/ Union funds	2.463.822.234	3.320.481.330
- Bảo hiểm xã hội/ Social insurance	424.489.567	0
- Bảo hiểm y tế/ Health insurance	0	86.296.365
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance	0	38.159.540
- Phải trả về cổ phần hóa/ Equitization payable	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Deposits received	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ Dividend, profit payable	327.688.100	324.242.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	15.274.434.410	8.899.076.770
b. Dài hạn/ Long-term	**135.905.893.534**	**74.602.656.033**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Deposits received	135.905.893.534	74.602.656.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Overdue balance	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện/ Unearned revenue	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	**0**	**50.727.273**
- Doanh thu nhận trước/ Deferred revenue	0	50.727.273
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue related to customer loyalty program	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenue	0	0
b. Dài hạn/ Long-term	**0**	**0**
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ Contract with customer which Company cannot fulfil	**0**	**0**

21. Dự phòng phải trả/ Provisions	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Maintenance warranties	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Restructuring provision	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu/ Restructuring provisions	0	0
- Dự phòng phải trả khác/ Others	0	0
b. Dài hạn/ Long-term	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax assets and deferred income tax payable	31/12/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred income tax assets related to the deductible temporary	7.418.913.503	4.795.025.872
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused taxable losses	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused tax incentives	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax liabilities	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities	0	0

23. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Changes in owners' equity

Chỉ tiêu/ Items	Các khoản mục thuộc vốn sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu/ Share capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium	Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	LNST chưa phân phối/ Investment and development fund	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interest	Cộng/ Total
Số dư đầu năm trước/ Balance at (01/01/2024)	603.426.380.000	0	-49.700.000	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước/ Net profit for the previous year	0	0	0	0	108.401.539.639	7.323.712.001	115.725.251.640
- Tăng khác/ Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other capital decrease	0		0	0	(95.305.047.351)	(5.593.809.478)	(100.898.856.829)
Số dư cuối kỳ trước/ Balance at (30/06/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
Số dư đầu năm trước/ Balance at (01/01/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước/ Net profit for the previous year	0	0	0	0	112.645.707.440	5.154.117.214	117.799.824.654
- Tăng khác/ Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in	0	0	0	0	(108.110.433.227)	0	(108.110.433.227)
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other capital decrease	0		0	0	(608.472.522)	(7.531.755.036)	(8.140.227.558)
Số dư cuối kỳ trước/ Balance at (30/06/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	112.037.234.918	13.251.888.864	885.340.524.423
	-		-	-	-	-	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of the owner's contributed capital	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)/ Vietnam National	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác/ Other owner's contributed capital	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	33.530.000	33.530.000
Cộng/ Total	**603.426.380.000**	**603.426.380.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/ Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Contributed capital		
+ Vốn góp đầu năm/ Beginning balance	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm/ Increase	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm/ Decrease	0	0
+ Vốn góp cuối năm/ Ending balance	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ Dividends declared and paid during the year	**0**	**0**
+ Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia/ Dividends on ordinary shares	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận năm nay/ Dividends on preference shares	0	0

d. Cổ phiếu/ Shares	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Authorized shares	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Issued shares	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại/ Treasury shares	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Shares in circulation	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Par value of outstanding share:	10.000	10.000

đ. Cổ tức/ Dividends	31/12/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Dividends declared after the date of reporting period:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ Dividends on ordinary shares	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ Dividends on preference shares	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp/ Corporate funds	31/12/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	156.674.720.641	156.674.720.641
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards	0	0

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation difference	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)/ The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ/ Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency to VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác/ Exchange rate differences arising from other reasons	0	0

26. Nguồn kinh phí/ Funding sources	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ Funding sources allocated in the year	0	0
- Chi sự nghiệp/ Career expenses	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ The remaining funding at the end of the year	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán/ Items off the balance sheet	31/12/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuê ngoài/ Outsourced assets: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn/ The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term	0	0
- Từ 1 năm trở xuống/ 1 year or less	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm/ Over 1 year to 5 years	0	0
- Trên 5 năm/ Over 5 years	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ/ Property held under trust or for processing	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác/ Goods held under trust or for processing	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp/ Goods received on consignment for sale, deposit	0	0
c. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad debt written off	0	0
e. Các thông tin khác/ Other informations	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Notes for items presented on business performance reports

ĐVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services (Mã số 01)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
a. Doanh thu/ Gross revenue	**4.719.784.406.749**	**4.362.937.805.868**
- Doanh thu bán hàng/ Sale of goods	4.682.959.079.721	4.321.718.263.588
- Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Rendering of services	33.855.107.755	38.531.031.484

- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT/ Rental income	2.970.219.273	2.688.510.796
b. Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue with related parties	**1.199.820.100.182**	**1.181.878.135.315**

29– Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions (Mã số 02)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions	**52.327.048.591**	**73.147.956.309**
Trong đó/ In which:		
- Chiết khấu thương mại/ Sales discounts	40.169.061.428	51.694.250.903
- Giảm giá hàng bán/ Devaluation of sale	0	0
- Hàng bán bị trả lại/ Sales returns	12.157.987.163	21.453.705.406

30– Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold (Mã số 11)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Giá vốn của hàng hoá đã bán/ Cost of merchandise sold	3.621.054.274.789	3.289.446.387.296
- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished goods sold	157.577.119.648	217.672.379.191
Trong đó/ In which: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm/ The cost of real estate goods deducted in advance includes:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước/ Items of expenses deducted in advance	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục/ Value deducted in advance to the cost of each item	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh/ Estimated time that expenses incurred	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ Cost of services rendered	28.835.865.831	40.432.945.328
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư/ Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư/ Operating costs of investment properties	2.594.437.718	2.152.839.714
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ Shortage, deficits of inventories	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ Inefficient production costs	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn/ Inventory price reduction provisions	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	0	0
Cộng/ Total	**3.810.061.697.986**	**3.549.704.551.529**

31 – Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income (Mã số 21)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Interest income from deposits	95.134.238.160	84.788.426.799
- Lãi bán các khoản đầu tư/ Gain from disposal of investments	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends earned, profit distributed	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange gains	8.583.752.736	7.747.744.751
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán/ Interest from credit sales, discount earned from early payment	1.081.876.323	28.234.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Others	24.138.500	711.064
Cộng/ Total	**104.824.005.719**	**92.565.116.614**

32 – Chi phí tài chính/ Financial expenses (Mã số 22)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Lãi tiền vay/ Interest expense	58.120.828.030	43.883.248.998
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm/ Discounts for early payment,	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Loss on disposal of investments	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange losses	12.752.583.066	12.698.413.498
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ Provision for	-186.304.108	143.928.368
- Chi phí tài chính khác/ Other finance expenses	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ Other deduction of finance expenses	0	0
Cộng/ Total	**70.687.106.988**	**56.725.590.864**

33 – Thu nhập khác/ Other income	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Gain from disposals of fixed assets	689.555.555	151.592.592
- Lãi do đánh giá lại tài sản/ Gains from revaluation of assets	0	0
- Tiền phạt thu được/ Penalty received	0	0
- Thuế được giảm/ Tax deduction	0	0
- Các khoản khác/ Others	9.524.258.893	6.567.905.710
Cộng/ Total	**10.213.814.448**	**6.719.498.302**

34 – Chi phí khác/ Other expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Loss from disposal	98.676.556	0

- Lỗ do đánh giá lại tài sản/ Loss from revaluation of assets	0	0
- Các khoản bị phạt/ Penalty paid	832.377.082	21.429.640
- Các khoản khác/ Others	239.137.293	591.692.095
Cộng/ Total	**1.170.190.931**	**613.121.735**

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling expenses and General and administration expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ General and administration expenses	**229.401.805.307**	**215.370.559.688**
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	121.391.912.619	109.346.521.643
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	6.187.791.577	5.840.842.742
+ Dự phòng công nợ/ Debt provision	17.046.401	283.560.175
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	44.379.419.510	40.388.558.333
+ Chi phí khác/ Other expenses	57.425.635.200	59.511.076.795
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses	**519.534.159.566**	**417.606.469.540**
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	159.743.288.531	111.900.869.987
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	3.911.163.184	3.631.064.095
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	52.716.140.702	47.151.705.740
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	165.721.374.594	113.556.243.673
+ Chi phí khác/ Other expenses	137.442.192.555	141.366.586.045
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Reduced Selling expenses and General and administration expenses	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ Return of product and	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ Return of provision for	0	0
- Các khoản ghi giảm khác/ Others	0	0

36– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ Production and business costs by ele	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	325.573.802.653	297.846.251.689
- Chi phí nhân công/ Staff costs	378.598.763.844	307.722.270.427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Depreciation and amortisation	37.407.646.863	38.236.907.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outside purchasing services cost	273.400.735.720	210.853.172.174
- Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses	269.960.954.653	269.537.391.688
TỔNG CỘNG/ TOTAL	**1.284.941.903.733**	**1.124.195.993.328**

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành/ Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current	36.464.280.524	33.442.563.770
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/ Adjustment of corporate income tax expenses	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Total current corporate income tax expenses	0	0

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ Deferred corporate income tax expenses arising from	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses arising from the	-2.623.887.631	-113.644.291
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred corporate income tax income arising from	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ Deferred corporate income tax income arising	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred corporate income tax income arising from	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Total deferred corporate income tax expenses	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Additional Information for Items Presented in the Statement of Cash Flows

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai/ Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*

-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ Purchase of assets by receiving related debts	0	0
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Buying a business through a stock issue	0	0
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Converting debt into equity	0	0
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác/ Other non-monetary transactions	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Amounts held by the enterprise but not used:

Không có/ None

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Actual borrowed amount in the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ Proceeds from borrowir 3.554.862.263.910 đồng/VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ The amount of money actually paid for the loan principal in the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ Principal repayment o 3.626.339.143.911 đồng/VND

Những thông tin khác/ Other informations

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ Potential debts, commitments, and other financial information: Không có/ None
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events arising after the end of the annual accounting period: Không có/ None
3. Thông tin về các bên liên quan/ Information about related parties: Phụ lục kèm theo/ Appendix attached
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận"/ Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau/ The Corporation continues to make financial statements without presenting segment reports for the following reasons:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ/ Pursuant to paragraph No. 09 - Division by business field of Vietnam Accounting Standard No. 28 - Divisional report, Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company is an enterprise mainly business LPG products. In addition, other goods and services are also to serve the business of LPG and its proportion are very small.

- Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực/ Pursuant to paragraph No. 9 – Division by geographical area of Vietnam Accounting Standard No. 28 – Division Report, although the Corporation has subsidiaries and branches operating throughout the provinces and cities of the country, the business environment of these subsidiaries and branches does not differ in terms of risks and economic benefits, as well as there are no differences in conditions of politics and geography as stated in the Vietnam Accounting Standard.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting years): Không có/ None
6. Thông tin về hoạt động liên tục/ Information on continuous operation: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật/ The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		*Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Phụ biểu số 01/
Appendix No. 01

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
CUSTOMER RECEIVABLES FROM RELATED PARTIES

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
	Tổng cộng/Total	**95.838.129.845**	**137.370.428.207**
1	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang /Petrolimex Ha Giang Branch	6.228.053.308	6.360.261.115
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng/ Petrolimex Cao Bang	2.644.263.187	2.267.848.775
3	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau	1.427.135.686	1.559.100.612
4	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai/Petrolimex Bac Lao Cai Branch	4.151.047.323	4.710.238.486
5	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên/ Petrolimex Dien Bien	5.341.124.966	7.198.803.202
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang	2.733.980.802	3.663.969.466
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai / Petrolimex Lao Cai	1.148.541.851	1.105.401.269
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen	4.142.787.233	4.527.050.081
9	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn / Petrolimex Bac Can Branch	298.297.036	1.035.650.333
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh/ Petrolimex Bac Ninh	1.649.601.214	1.601.879.724
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn/ Lang Son Petrolium Branch	3.861.014.551	7.332.331.542
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ/Petrolimex Phu Tho	10.517.254.621	10.356.797.445
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Ha Noi	729.141.822	755.558.362
14	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc / Petrolimex Vinh Phuc Branch	2.754.978.309	1.235.148.038
15	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình/ Ha Son Binh Petrolium Co.,Ltd	-	2.605.151.623
16	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình/ Petrolimex Hoa Binh Branch	172.755.310	1.140.055.192
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/ Son La Petrolium Branch	-	1.971.471.927
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Hai Phong	1.063.204.858	1.525.899.946
19	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình /Petrolimex Thai Binh	838.299.095	508.353.593
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh/ Ha Nam Ninh Petrolium Co.,Ltd	1.480.000	2.208.373.993
21	Chi nhánh XD Hà Nam/ Ha Nam Petrolium Branch	-	667.052.130

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
22	Chi nhánh Petrolimex Ninh Bình/ Petrolimex Ninh Binh Branch	313.925.764	190.072.782
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/ Petrolimex Quang Ninh	17.609.513	-
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh/ Quang Ninh Petrolium Enterprise	-	377.785.340
25	XN kho vận Xăng dầu K130/ K130 Petrolium Logistics Enterprise	6.349.736	6.349.736
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa/ Petrolimex Thanh Hoa	1.933.301.988	2.162.709.418
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An/ Petrolimex Nghe An	607.205.005	865.637.276
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh/ Petrolimex Ha Tinh	1.135.263.366	2.732.203.153
29	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petrolium (	-	2.129.737.274
30	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh/ Bac Ninh Petrolium Co	-	792.556.960
31	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương/ Hai Duong Petrolium	-	269.249.355
32	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam/ Quang Nam Petroliu	-	617.986.403
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị/ Petrolimex Quang Binh	4.251.749.462	4.609.285.416
34	Chi nhánh Petrolimex Đông Hà /Petrolimex Dong Ha Branch	-	2.037.531.456
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế/ Petrolimex Hue	3.323.549.005	6.072.781.703
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng/ Petrolimex Da Nang	787.873.415	418.185.113
37	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam / Petrolimex Quang Nam Branch	-	1.389.953.809
38	Chi nhánh Petrolimex Pleiku / Petrolimex Pleiku Branch	-	2.108.167.885
39	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum / Petrolimex Kon Tum Branch	-	1.278.791.892
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi/ Petrolimex Quang Ngai	1.317.589.125	1.058.383.877
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai/ Petrolimex Gia Lai	546.558.878	293.084.754
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk/ Petrolimex Dak Lak	2.528.780.739	2.004.605.562
43	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông / Petrolimex Dak Nong Banch	968.124.627	1.087.545.583
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa / Petrolimex Khanh Hoa	1.541.182.326	1.280.544.421
45	Chi nhánh XD Phú Yên/ Phu Yen Petrolium Branch	-	506.107.216
46	Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận / Petrolimex Ninh Thuan Branch	583.289.900	513.466.720

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng / Petrolimex Lam Dong	7.152.661.592	11.278.635.470
47	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông	-	
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh / Petrolimex Tay Ninh	-	1.714.629.280
49	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV/ Song Be Petrolium Co.,Ltd	-	758.812.115
50	Chi nhánh XD Bình Phước/ Binh Phuoc Petrolium Banch	-	1.151.197.800
51	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT/ Ba Ria-Vung Tau Petrolium Co.,Ltd	-	3.250.220.193
52	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai /Petrolimex Dong Nai	800.479.364	1.688.442.708
53	VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV/ KVII Petrolium Co.,Ltd	-	636.148.028
54	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petrolium General Depot	-	5.180.000
55	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh/Petrolimex Tay Ninh	375.486.192	2.787.432.189
56	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp/ Petrolimex Dong Thap	2.419.354.801	4.172.991.101
57	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp/ Dong Thap Petrolium Co.,Ltd	-	2.313.182.632
58	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang/ Petrolimex An Giang	1.354.115.578	-
59	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long/ Petrolimex Vinh Long	249.895.246	208.085.246
60	Chi nhánh Petrolimex Bến Tre/ Petrolimex Ben Tre Branch	-	2.507.246.260
61	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ / Petrolimex Can Tho	827.022.403	982.202.915
62	Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang / Petrolimex Hau Giang Branch	59.234.339	103.808.278
63	Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng / Petrolimex Soc Trang Branch	790.988.737	849.711.962
64	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu / Petrolimex Bac Lieu Branch	104.288.853	47.510.000
65	Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh / Petrolimex Tra Vinh Branch	-	767.768.610
66	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau / Petrolimex Ca Mau	1.101.010.000	811.276.814
66	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu /Bac Lieu Branch of Petrolimex	-	
67	Công ty Mẹ/ Vietnam Petrolium Group	-	10.508.256
68	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng/ PTS Hai Phong Shipbuilding Co., Ltd.	119.025.880	103.370.200
69	(PSC)/ Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)	42.226.592	68.539.126

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
70	PETROLIMEX (PTC)/ PETROLIMEX SERVICES CORPORATION (PTC)	-	1.258.644.534
71	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	853.387.690	-
72	PETROLIMEX ENGINEERING JSC/ PETROLIMEX ENGINEERING JSC		589.743.982
73	TẦNG XĂNG DẦU/ Petroleum Logistic Service and Investment JSC		165.770.550
74	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX/ PETROLIMEX EQUIPMENTS JSC		250.000

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
OTHER LONG-TERM PAYABLE TO RELATED PARTIES

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)/ Other long-term payables (deposits and collaterals)	**229.035.408.628**	**245.597.628.955**
1	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang /Petrolimex Ha Giang Branch	16.011.910.000	15.003.310.000
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng/ Petrolimex Cao Bang	8.166.020.000	7.677.500.000
3	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau	6.369.440.000	6.411.180.000
4	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai/Petrolimex Bac Lao Cai Branch	5.459.096.684	5.030.370.810
5	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên/ Petrolimex Dien Bien	7.697.882.500	7.328.442.500
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang	8.209.932.332	8.388.550.000
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai / Petrolimex Lao Cai	1.778.735.250	1.541.498.298
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen	7.290.122.020	7.290.122.020
9	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn / Petrolimex Bac Can Branch	4.696.430.000	4.007.150.000
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc/ Bac Giang Petrolium Co.,Ltd	0	3.772.936.458
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn/ Lang Son Petrolium Branch	0	8.214.781.135
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ/Petrolimex Phu Tho	12.013.751.660	11.272.286.682
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Ha Noi	444.574.306	327.139.104
14	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc / Petrolimex Vinh Phuc Branch	1.970.769.778	484.580.000
15	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình/ Ha Son Binh Petrolium Co.,Ltd	0	2.080.942.736
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình/ Hoa Binh Petrolium Branch	0	1.434.048.970
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La/ Petrolimex Son La	9.464.675.652	8.962.149.194
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Hai Phong	2.570.353.454	2.613.453.230
19	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình /Petrolimex Thai Binh	2.917.740.000	2.703.380.000
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh/ Ha Nam Ninh Petrolium Co.,Ltd		1.046.336.054
21	Chi nhánh XD Hà Nam/ Ha Nam Petrolium Branch		529.360.000
22	Chi nhánh Petrolimex Ninh Bình/ Petrolimex Ninh Binh Branch	2.336.040.942	977.170.000
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/ Petrolimex Quang Ninh	309.524.036	0
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh/ Quang Ninh Petrolium Enterprise		127.480.000
25	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương /Petrolimex Hai Duong Branch	2.077.485.740	0
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa/ Petrolimex Thanh Hoa	7.449.920.854	7.058.574.306
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An/ Petrolimex Nghe An	11.864.731.884	11.718.743.812

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh/ Petrolimex Ha Tinh	6.791.562.512	6.659.734.754
29	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petrolium Co.,Ltd		1.926.628.208
30	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh/ Bac Ninh Petrolium Co.,Ltd		408.725.382
31	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương/ Hai Duong Petrolium Co.,Ltd		2.050.080.000
32	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên/ Hung Yen Petrolium Co.,Ltd		1.241.993.588
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị/ Petrolimex Quang Binh	9.055.050.000	8.881.870.000
34	Chi nhánh Petrolimex Đông Hà /Petrolimex Dong Ha Branch	7.440.130.000	7.652.110.000
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế/ Petrolimex Thua Thien Hue	16.726.991.884	15.124.471.884
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng/ Petrolimex Da Nang	6.050.530.000	6.449.470.000
37	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam / Petrolimex Quang Nam Branch	8.958.950.000	10.231.890.000
38	Chi nhánh Petrolimex Pleiku / Petrolimex Pleiku Branch	3.411.589.956	3.174.691.480
39	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum / Petrolimex Kon Tum Branch	4.801.949.462	4.639.694.888
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi/ Petrolimex Quang Ngai	5.742.950.000	5.866.270.000
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai/ Petrolimex Gia Lai	3.332.880.584	3.147.517.310
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk/ Petrolimex Dak Lak	2.371.065.740	2.143.878.610
43	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông / Petrolimex Dak Nong Banch	731.960.000	738.640.000
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa / Petrolimex Khanh Hoa	2.535.389.238	2.028.423.184
45	Chi nhánh XD Phú Yên/ Phu Yen Petrolium Branch		2.132.964.440
46	Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận / Petrolimex Ninh Thuan Branch	1.413.120.000	1.381.780.000
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng / Petrolimex Lam Dong	7.403.195.654	7.128.355.026
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh / Petrolimex Tay Ninh	1.476.338.296	1.285.097.220
49	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV/ Song Be Petrolium Co.,Ltd		539.950.000
50	Chi nhánh XD Bình Phước/ Binh Phuoc Petrolium Branch		819.950.000
51	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu / Petrolimex Vung Tau Branch	1.233.831.974	215.941.974
52	Chi Nhánh XD Bình Thuận/ Binh Thuan Petrolium Branch		420.510.000
53	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai /Petrolimex Dong Nai	725.637.086	729.471.660
54	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn / Petrolimex Sai Gon	1.444.150.000	1.444.400.000
55	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petrolium General Depot		27.320.000
56	VP Công ty Xăng dầu Long An/ Long An Petrolium Co.,Ltd		1.173.968.296
57	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp/ Petrolimex Dong Thap	4.179.328.476	4.043.164.440
58	Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh / Petrolimex Cao Lanh Branch	2.906.160.000	3.051.803.722
59	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang/ Petrolimex An Giang	1.357.410.000	1.329.390.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/12/2025	01/01/2025
60	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long/ Petrolimex Vinh Long	1.650.203.722	1.608.393.722
61	Chi nhánh Petrolimex Bến Tre/ Petrolimex Ben Tre Branch		1.437.510.000
62	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ / Petrolimex Can Tho	689.400.000	902.620.000
63	Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang / Petrolimex Hau Giang Branch	330.130.000	320.310.000
64	Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng / Petrolimex Soc Trang Branch	742.056.682	731.164.440
65	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu / Petrolimex Bac Lieu Branch	652.900.000	641.520.000
66	Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh / Petrolimex Tra Vinh Branch	1.349.250.000	1.241.878.610
67	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau / Petrolimex Ca Mau	3.248.620.000	2.981.260.000
68	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP/ Petrolimex Petrochemical Company JSC		13.390.000
69	CN hóa chất Sài Gòn / Saigon Chemical Branch	12.740.000	0
70	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang/ Kien Giang Petrolium Co.,Ltd		250.000
71	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO/ Vipco Petroleum Transportation Joint Stock Company	0	283.920.000
72	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng/ PETROLIMEX HAI PHONG TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	191.240.000	0
73	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng/ PTS Hai Phong Shipbuilding Co., Ltd.		14.060.000
74	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO/ Vietnam Tanker Joint Stock Company		283.920.000
75	CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex/ PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY	0	500.000
76	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)/ Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)		17.200.000
77	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh/ PETROLIMEX NGHE TINH TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	919.810.270	935.226.234
78	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn/ PETROLIMEX SAI GON TRANSPORTATION AND SERVICE JSC		20.494.574
79	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng/ PETROLIMEX DA NANG TRANSPORTATION AND SERVICE JSC		70.330.000
80	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây/ PETROLIMEX HA TAY TRANSPORTATION AND SERVICE JSC		1.500.000
81	CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình/ Branch of Ha Tay PTS Company in Hoa Binh		540.000
82	CONG TY CO PHAN THIET BỊ XANG DAU PETROLIMEX/ PETROLIMEX EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY	59.750.000	0

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Phụ biểu số 03/
Appendix No. 03

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
REVENUE WITH RELATED PARTIES

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
	Tổng cộng/Total	**1.199.820.100.182**	**1.181.878.135.315**
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang/ Ha Giang Petrolium Co.,Ltd	35.813.457.000	45.826.939.120
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng/ Cao Bang Petrolium Co.,Ltd	19.823.378.180	16.587.726.120
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu/ Lai Chau Petrolium Co.,Ltd	12.112.998.680	13.546.295.360
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai/ Lao Cai Petrolium Co.,Ltd	26.877.040.450	33.721.946.780
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên/ Dien Bien Petrolium Co.,Ltd	23.146.122.300	22.741.921.260
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang/ Tuyen Quang Petrolium Co.,Ltd	22.700.656.560	23.511.878.760
7	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang /Petrolimex Ha Giang Branch	12.344.368.360	
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai / Petrolimex Lao Cai	11.598.451.400	10.449.181.050
9	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai/Petrolimex Bac Lao Cai Branch	8.754.233.580	
10	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái/ Thai Nguyen Petrolium Co.,Ltd	27.385.940.300	27.841.601.520
11	Chi nhánh XD Bắc Kạn/ Bac Can Petrolium Branch	12.953.470.860	11.433.459.200
12	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	17.253.306.340	13.686.110.680
13	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	59.436.987.560	49.341.007.450
14	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình	2.904.292.270	
15	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1/ Ha Noi Petrolium Co.,Ltd	10.084.850.880	4.011.289.600
16	Tổng kho XD Đức Giang/ Duc Giang Petrolium General Depot	-	4.609.200

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
17	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình/ Ha Son Binh Petrolium Co.,Ltd	14.805.737.980	9.801.192.650
18	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình/ Hoa Binh Petrolium Branch	8.879.998.210	10.291.071.560
19	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/ Son La Petrolium Branch	-	28.115.971.940
20	Xí nghiệp xăng dầu K133	-	10.359.092.740
21	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3/ K133 Petrolium Enterprise	21.526.612.480	22.832.469.260
22	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	1.524.189.900	
23	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình/ Thai Binh Petrolium Co.,Ltd	21.672.573.853	28.436.466.207
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	17.869.432.315	16.737.701.910
25	Chi nhánh XD Hà Nam/ Ha Nam Petrolium Branch	-	5.947.252.270
26	Chi nhánh XD Ninh Bình/ Ninh Binh Petrolium Branch	10.022.604.130	7.654.919.890
27	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	10.080.717.420	9.278.454.050
28	Cảng dầu B12	3.871.452.230	-
29	XN kho vận Xăng dầu K130	-	23.293.200
30	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa/ Thanh Hoa Petrolium Co.,Ltd	36.328.925.580	36.467.525.020
31	VP công ty Xăng dầu Nghệ An/ Nghe An Petrolium Co.,Ltd	41.055.977.260	43.952.239.880
32	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh/ Ha Tinh Petrolium Co.,Ltd	24.081.546.460	25.093.153.257
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn /Petrolimex Lang Son	29.744.137.400	27.523.644.570
34	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petrolium	15.247.186.100	19.504.387.890
35	CN Petrolimex Kinh Bắc - CTY TNHH MTV Petrolimex	7.292.074.010	9.612.032.060

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
36	VP Công ty Xăng dầu Sơn La/ Son La Petrolium Co.,Ltd	27.707.409.290	-
37	VP Công ty Xăng dầu Hà Nam/ Ha Nam Petrolium Co.,L	4.693.402.400	-
38	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương/ Hai Duong Petrolium	7.397.278.560	9.473.980.110
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	3.879.292.679	3.838.117.360
40	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	6.265.474.224	
41	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam/ Quang Nam Petroliu	37.769.081.014	52.225.780.180
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị/ Petrolimex Quang Tri	42.087.847.216	42.231.671.520
43	Chi nhánh Petrolimex Đông Hà /Petrolimex Dong Ha Branch	9.827.646.120	
44	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị/ Quang Tri Petrolium Co.,Ltd	31.871.716.637	43.819.761.894
45	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế/ Thua Thien Hue Petrolium Co.,Ltd	72.542.808.144	70.724.727.421
46	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5/ Da Nang Petrolium Co.,Ltd	14.718.500.860	14.454.040.600
47	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam / Petrolimex Quang Nam Branch	10.740.352.560	
48	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên/ North Tay Nguyen Petrolium Co.,Ltd	14.197.001.148	19.078.764.070
49	Chi nhánh XD Kon Tum/ Kon Tum Petrolium Branch	12.769.782.099	17.820.286.970
50	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi/ Quang Ngai Petrolium Branch	23.523.287.024	24.697.895.520
51	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum / Petrolimex Kon Tum Branch	3.816.977.958	
52	VP công ty XD Bình Định/ Binh Dinh Petrolium Branch	14.360.721.563	13.273.014.410
53	Chi nhánh Petrolimex Pleiku / Petrolimex Pleiku Branch	4.712.596.208	
54	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên/ South Tay Nguyen Petrolium Co.,Ltd	36.142.373.572	27.751.412.804

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
55	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông/ Đak Nong Petrolium Banch	4.633.919.624	5.808.034.184
56	VP công ty XD Phú Khánh/ Phu Khanh Petrolium Co.,Ltd	18.600.637.710	17.668.542.890
57	Chi nhánh XD Phú Yên/ Phu Yen Petrolium Banch	9.222.059.480	10.975.912.330
58	Chi nhánh XD Ninh Thuận/ Ninh Thuan Petrolium Banch	9.902.982.480	9.645.226.400
59	VP Công ty Xăng dầu Bình Thuận/ Binh Thuan Petrolium Banch	6.392.024.142	-
60	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng/ Lam Dong Petrolium Co.,Ltd	52.761.680.306	46.973.728.870
61	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông / Petrolimex Dak Nong Banch	1.633.037.360	
62	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh/ Tay Ninh Petrolium Co.,Ltd	4.979.243.611	5.728.875.974
63	CHI NHÁNH PETROLIMEX BÌNH DƯƠNG - PETROLIMEX BINH DUONG BRANCH	3.127.779.760	4.377.399.012
64	Chi nhánh XD Bình Phước/ Binh Phuoc Petrolium Banch	4.615.291.330	4.977.534.740
65	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT/ Ba Ria-Vung Tau Petrolium Co.,Ltd	21.323.351.632	26.785.062.440
66	Chi Nhánh XD Bình Thuận/ Binh Thuan Petrolium Banch	-	3.782.623.150
67	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai/ Dong Nai Petrolium Co.,Ltd	11.880.030.580	10.920.867.170
68	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petrolium General Depot	-	1.632.360
69	VP Công ty Xăng dầu Long An/ Long An Petrolium Co.,Ltd	8.959.272.693	8.829.051.772